

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
(T)	T	T-xùshān	T-恤衫	T-shirt
a	啊	a	啊	(a sentence-final particle of exclamation, interrogation, etc.)
ba	吧	ba	吧	(a "suggestion"particle; softens the tone of the sentence to which it is appended)
bà	爸	bàba	爸爸	father; dad
bā	八	bāyuè	八月	August
		shíbā	十八	eighteen
bái	白	Bái	白	white; (a surname)
		Xiǎo Bái	小白	Little Bai
bǎi	百	bǎi	百	hundred
		Bǎishìkèlè	百事可乐	Pepsi
bàn	办	bàngōngshì	办公室	office
		zěnmē bàn	怎么办	what to do
	半	bàn	半	half; half an hour
		bànyè	半夜	midnight
bān	班	Xībānyá	西班牙	Spain
		Xībānyáwén	西班牙文	the Spanish language
bàng	棒	bàngqiú	棒球	baseball
bāng	帮	bāng	帮	to help
		bāng máng	帮忙	to help; to do someone a favor
		bāngzhù	帮助	to help
bào	报	bào	报	newspaper
		bàoshang	报上	in the newspaper
		yùbào	预报	forecast
běi	北	Běijīng	北京	Beijing
		Táiběi	台北	Taipei
bēi	杯	bēi	杯	cup; glass
běn	本	běnzì	本子	notebook

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
běn	本	Rìběn	日本	Japan
		Rìběnrén	日本人	Japanese people/person
bì	碧	Xuěbì	雪碧	Sprite
bǐ	比	bǐ	比	comparison marker
	笔	bǐ	笔	pen
		gāngbǐ	钢笔	fountain pen
		máobǐ	毛笔	writing brush
		qiānbǐ	铅笔	pencil
biān	边	yìbiān...yìbiān	一边。。。一边	(a parallel construction indicating two simultaneous actions)
biàn/piá	便	fāngbiàn	方便	convenient
		piányi	便宜	cheap; inexpensive
biǎo	表	biǎo	表	watch
bié	别	bié	别	don't
		bié (de)	别 (的)	other
		bié kèqi	别客气	Don't be so polite
		biérén	别人	others; other people; another person
bīn	宾	Fēilǚbīn	菲律宾	the Philippines
bù	不	bù	不	not; no
		bù hǎoyìsi	不好意思	to feel embarrassed
		bú kèqi	不客气	You are welcome. Don't be (so) polite.
		bú xiè	不谢	Don't mention it. Not at all. You're welcome.
		bú yòng	不用	need not
		búcuò	不错	not bad; pretty good
		búdàn...érqiě	不但...而且	not only..., but also
		búguò	不过	however; but
		duìbuqǐ	对不起	I'm sorry.
	步	jìnbù	进步	to make progress; progress
cái	才	cái	才	not until, only then

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
cái	才	gāngcái	刚才	just now; a short moment ago
cān	餐	cāntīng	餐厅	dining room; cafeteria
chá	茶	chá	茶	tea
chà	差	chà	差	to be short of; to be lacking
cháng	常	chángcháng	常常	often
		píngcháng	平常	usually
	长	cháng	长	long
chàng	唱	chàng	唱	to sing
		chàng gē	唱歌	to sing (a song)
chǎng	场	(fēi)jīchǎng	(飞)机场	airport
cháo	潮	cháoshī	潮湿	wet; humid
chē	车	(chē)zhàn	(车)站	(bus, train, etc.) stop; station
		chē	车	vehicle; car
		chūzū qìchē	出租汽车	taxi
		diànchē	电车	cable car; trolley bus; train
		gōnggòng qìchē	公共汽车	bus
		huǒchē	火车	train
		jìchéngchē	计程车	taxi (in Taiwan)
		kāi chē	开车	to drive a car
		qìchē	汽车	automobile
		xià chē	下车	to get off (a bus, train, etc.)
chèn	衬	chènshān	衬衫	shirt
chéng	程	jìchéngchē	计程车	taxi (in Taiwan)
chī	吃	chī	吃	to eat
		chī fàn	吃饭	to eat (a meal)
		hǎochī	好吃	good to eat; delicious
chú	除	chúle...yǐwài	除了。。。以外	in addition to; besides
chū	出	chūqu	出去	to go out

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
chū	出	chūzū	出租	to rent out; to let
		chūzū qìchē	出租汽车	taxi
	楚	qīngchū	清楚	clear
chuán	船	chuán	船	boat; ship
chuān	穿	chuān	穿	to wear; to put on
chuáng	床	chuáng	床	bed
		qǐ chuáng	起床	to get up
chūn	春	chūntiān	春天	spring
cí	词	shēngcí	生词	new words
cì	次	cì	次	time; (a measure word for occurrence)
		xià cì	下次	next time
cuò	错	búcuò	不错	not bad; pretty good
		cuò	错	wrong
dà	大	dà	大	big; old
		dàjiā	大家	everybody
		dàxiǎo	大小	size
		dàxué	大学	university; college
		dàxuéshēng	大学生	college student
		dàyī	大衣	overcoat
		duō dà	多大	how old
		Jiānádà	加拿大	Canada
		Yídàlì	意大利	Italy
		Yídàlìwén	意大利文	the Italian language
dǎ	打	dǎ	打	to hit; to strike
		dǎ diànhuà	打电话	to make a phone call
		dǎ gōng	打工	to work part-time; to do manual work
		dǎ qiú	打球	to play ball
dài	戴	dài	戴	to wear (hat, eyeglasses, etc.)

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
dàn	但	búdàn...érqiě	不但...而且	not only..., but also
		dànshì	但是	but
dào	到	dào	到	to arrive
		dào...qù	到...去	to go to (a place)
	道	zhīdao	知道	to know
de	的	...de shíhou	。。。的时候	when...; at the time of...
		bié (de)	别 (的)	other
		de	的	(a possessive, modifying, or descriptive particle)
		nán de	男的	male
dé	德	Déguó	德国	Germany
		Déguórén	德国人	German people/person
		Déwén	德文	the German language
de/děi	得	de	得	(a structural particle)
		děi	得	must; to have to
		juéde	觉得	to feel/think that...
děng	等	děng	等	to wait; to wait for
dì	地	dìtiě	地铁	subway
	弟	dìdi	弟弟	younger brother
	第	dì	第	(a prefix for ordinal numbers)
diàn	电	dǎ diànhuà	打电话	to make a phone call
		diàn	电	electricity
		diànchē	电车	cable car; trolley bus; train
		diànhuà	电话	telephone
		diànnǎo	电脑	computer
		diànshì	电视	TV
		diànyǐng	电影	movie
diǎn	点	diǎn	点	o'clock (lit. point, thus "points on the clock")
		diǎn(r)	点(儿)	a little; a bit; some

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
diǎn	点	diǎnzhōng	点钟	o'clock
		yìdiǎnr	一点儿	a bit
		yǒu yìdiǎnr	有一点儿	a little; somewhat
dǐng	顶	dǐng	顶	(a measure word for hat)
dīng	丁	Lādīngwén	拉丁文	Latin
		Yuènnán	越南文	Vietnam
dǒng	懂	dǒng	懂	to understand
dōng	东	dōngxi	东西	things; objects
	冬	dōngtiān	冬天	winter
dōu	都	dōu	都	both; all
duǎn	短	duǎn	短	short
duì	对	duì	对	right; correct
		duì le	对了	That's right!
		duìbuqǐ	对不起	I'm sorry.
duō	多	duō	多	how many/much; to what extent
		duō	多	many; much
		duō dà	多大	how old
		duōshao	多少	how much; how many
é	俄	Éguó	俄国	Russia
		Éwén	俄文	the Russian language
ér	儿	diǎn(r)	点(儿)	a little; a bit; some
		érzi	儿子	son
		hǎowán(r)	好玩(儿)	fun
		liáo tiān(r)	聊天(儿)	to chat
		nàr	那儿	there
		nǎr	哪儿	where
		nǚ'ér	女儿	daughter
		qìshuǐ(r)	汽水(儿)	soft drink; soda pop

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
ér	儿	wán(r)	玩(儿)	to have fun; to play
		yìdiǎnr	一点儿	a bit
		yǒu kòng(r)	有空(儿)	to have free time
		yǒu yìdiǎnr	有一点儿	a little; somewhat
		zhèr	这儿	here
èr	而	búdàn...érqiě	不但...而且	not only..., but also
	二	èryuè	二月	February
		shí`èryuè	十二月	December
		shí`èr	十二	twelve
		xīngqī`èr	星期二	Tuesday
fǎ	法	Fǎguó	法国	France
		Fǎwén	法文	the French language
		yǔfǎ	语法	grammar
fā	发	fāyīn	发音	pronunciation
fán	烦	máfan	麻烦	troublesome
fàn	饭	chī fàn	吃饭	to eat (a meal)
		wǎnfàn	晚饭	dinner; supper
		wǔfàn	午饭	lunch; midday meal
		zǎofàn	早饭	breakfast
		zhōngfàn	中饭	lunch
fāng	方	fāngbiàn	方便	convenient
fēi	啡	kāfēi	咖啡	coffee
		kāfēisè	咖啡色	coffee color; brown
	菲	Fēilùbīn	菲律宾	the Philippines
	飞	(fēi)jīchǎng	(飞)机场	airport
		fēi	飞	to fly
		fēijī	飞机	airplane
fěn	粉	fěnhóngsè	粉红色	pink

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
fēn	分	fēn	分	1/100 of a kuai, cent
		fēn	分	minute
fēng	封	fēng	封	(a measure word for letters)
fú	服	shūfu	舒服	comfortable
		yīfu	衣服	clothes
fù	付	fù qián	付钱	to pay money
	复	fùxí	复习	to review
gǎn	橄	gǎnlǎn	橄榄	olive
		gǎnlǎnqiú	橄榄球	American style football (used in Taiwan)
gǎng	港	Xiānggǎng	香港	Hong Kong
gāng	刚	gāngcái	刚才	just now; a short moment ago
	钢	gāngbǐ	钢笔	fountain pen
gào	告	gàosu	告诉	to tell
gāo	糕	zāogāo	糟糕	in a terrible mess; too bad;
	高	gāo	高	(a surname); tall
		gāosù	高速	high speed
		gāosù gōnglù	高速公路	super highway; highway
		gāoxìng	高兴	happy; pleased
		Xiǎo Gāo	小高	Little Gao
gè	个	gè	个	(a common measure word)
		shàngge xīngqī	上个星期	last week
		xià(ge)yuè	下(个)月	next month
		xiàge xīngqī	下个星期	next week
gē	哥	gē	哥	song
		gēge	哥哥	older brother
		Wēngēhuá	温哥华	Vancouver
	歌	chàng gē	唱歌	to sing (a song)
gěi	给	gěi	给	to give

Syllable		Word/Expression			
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation	
gěi	给	gěi	给	to; for	
gēn	跟	gēn	跟	and	
gèng	更	gèng	更	even more	
gòng	共	gōnggòng	公共	public	
gōng	公	gōnggòng qìchē	公共汽车	bus	
		yíòng	一共	altogether	
		bàngōngshì	办公室	office	
		gāosù gōnglù	高速公路	super highway; highway	
		gōnggòng	公共	public	
		gōnggòng qìchē	公共汽车	bus	
		gōnglù	公路	highway; road	
		gōngyuán	公园	park	
		功	gōngkè	功课	schoolwork; homework
		工	dǎ gōng	打工	to work part-time; to do manual work
	gōngzuò	工作	to work; work; job		
guàn	惯	xíguàn	习惯	to be accustomed to; habit	
guǎn	馆	túshūguǎn	图书馆	library	
guì	贵	guì	贵	expensive	
		guì	贵	honorable	
guó	国	guì xìng	贵姓	What is your honorable surname?	
		Déguó	德国	Germany	
		Déguórén	德国人	German people/person	
		Éguó	俄国	Russia	
		Fǎguó	法国	France	
		Hánguó	韩国	Korea	
		Hánguórén	韩国人	Kroean people/person	
		Měiguó	美国	America	
		Měiguórén	美国人	American people/person	

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
guó	国	Tàiguó	泰国	Thailand
		wàiguó	外国	foreign country
		Yīngguó	英国	Britain; England
		Yīngguórén	英国人	British people/person
		Zhōngguó	中国	China
		Zhōngguórén	中国人	Chinese people/person
guò	过	búguò	不过	however; but
hái	孩	háizi	孩子	child
		nánháizi	男孩子	boy
		nǚháizi	女孩子	girl
	还	hái	还	also; too; as well
		háishi	还是	had better
		háishi	还是	or
		háiyǒu	还有	also there are
hǎi	海	hǎi	海	sea; ocean
		Shànghǎi	上海	Shanghai
hán	寒	hánjià	寒假	winter vacation
	韩	Hánguó	韩国	Korea
		Hánguórén	韩国人	Korean people/person
		Hánwén	韩文	the Korean language
hàn	汉	Hànzì	汉字	Chinese character
hào	号	hào	号	number; size
		hào	号	number in a series; day of the month
hǎo	好	bù hǎoyìsi	不好意思	to feel embarrassed
		hǎo	好	good; O.K.
		hǎo	好	fine; good; nice; O.K.
		hǎochī	好吃	good to eat; delicious
		hǎohē	好喝	good to drink; tasty

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
hǎo	好	hǎojiǔ	好久	a long time
		hǎokàn	好看	good-looking
		hǎowán(r)	好玩(儿)	fun
		nǐ hǎo	你好	How do you do? Hello!
		zuìhǎo	最好	had better
hé	合	héshì	合适	suitable
hē	喝	hǎohē	好喝	good to drink; tasty
		hē	喝	to drink
hēi	黑	hēi	黑	black
hěn	很	hěn	很	very
hóng	红	fěnhóngsè	粉红色	pink
		hóng	红	red
		hóngyè	红叶	red autumn leaves
		júhóngsè	橘红色	orange
hòu	候	...de shíhou	。。。的时候	when...; at the time of...
		shíhou	时候	(a point in) time; moment; (a duration of) time
		yǒu shíhou	有时候	sometimes
		hòulái	后来	later
	后	hòunián	后年	the year after next
		hòutiān	后天	the day after tomorrow
		ránhòu	然后	then
		yǐhòu	以后	after
		zuìhòu	最后	finally
		Wēngēhuá	温哥华	Vancouver
huà	话	dǎ diànhuà	打电话	to make a phone call
		diànhuà	电话	telephone
		huà	话	speech; talk; words
		shuō huà	说话	to talk

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
huā	花	huā	花	to spend
huàn	换	huàn	换	to change; to exchange
huān	欢	xǐhuan	喜欢	to like; like to; to prefer; prefer to
huáng	黄	huáng	黄	yellow
huí	回	huí	回	to return
		huí jiā	回家	to go home
		huí lai	回来	to come back
huì	会	huì	会	can; know how to
		huì	会	will
		kāi huì	开会	to have a meeting
		yīnyuèhuì	音乐会	concert
huī	灰	huī	灰	grey
huò	和	hé	和	and
		nuǎnhuo	暖和	warm
	或	huòzhě	或者	or
	货	shòuhuòyuán	售货员	shop assistant; salesclerk
huǒ	火	huǒchē	火车	train
jí	级	niánjí	年级	grade in school
jì	计	jìchéngchē	计程车	taxi (in Taiwan)
	记	rìjì	日记	diary
jǐ	几	jǐ	几	how many
		jǐ	几	some; a few (an indefinite number, usually less than ten)
		zhè jǐ tiān	这几天	the past few days
	己	zìjǐ	自己	oneself
jī	机	(fēi)jīchǎng	(飞)机场	airport
		fēijī	飞机	airplane
		jī	机	machine
jiá	夹	jiákè	夹克	jacket

Syllable		Word/Expression			
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation	
jià	假	hánjià	寒假	winter vacation	
		shǔjià	暑假	summer vacation	
jiā	加	Jiānádà	加拿大	Canada	
		dàjiā	大家	everybody	
jiàn	件	huí jiā	回家	to go home	
		jiā	家	family; home	
		jiàn	件	(a measure word for shirts, dresses, jackets, coats, etc.)	
		jiàn	见	to see	
		zàijiàn	再见	good-bye; see you again	
jiān	间	shíjiān	时间	time	
jiào	叫	jiào	叫	to be called; to call	
jiāo	教	jiāo	教	to teach	
		jiàoshì	教室	classroom	
jié	节	jié	节	(a measure word for class period)	
jiè	介	jièshào	介绍	to introduce	
jiě	姐	jiějie	姐姐	older sister	
		xiǎojie	小姐	Miss; young lady	
jìn	近	jìn	近	near	
		zuìjìn	最近	recently	
		进	jìn	进	to enter
			jìnbù	进步	to make progress; progress
			jìnlai	进来	to come in
jǐn	紧	jǐnzhāng	紧张	nervous, anxious	
jīn	今	jīnnián	今年	this year	
		jīntiān	今天	today	
jīng	京	Běijīng	北京	Beijing	
		yǐjīng	已经	already	

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
jiù	就	jiù	就	the very one (indicating verification of someone mentioned before)
		jiù	就	(indicates that something takes place sooner than expected)
jiǔ	久	hǎojiǔ	好久	a long time
		jiǔ	久	a long time; for a long time
	九	jiǔyuè	九月	September
	酒	jiǔ	酒	wine; any alcoholic beverage
		píjiǔ	啤酒	beer
jú	橘	júhóngsè	橘红色	orange
jué	觉	juéde	觉得	to feel/think that...
		shuì jiào	睡觉	to sleep
		wǔjiào	午觉	nap
kā	咖	kāfēi	咖啡	coffee
		kāfēisè	咖啡色	coffee color; brown
kāi	开	kāi	开	to drive; to operate
		kāi	开	to hold (a meeting, party, etc.)
		kāi chē	开车	to drive a car
		kāi huì	开会	to have a meeting
		kāishǐ	开始	to start
		kāishǐ	开始	in the beginning; to begin; to start
kàn	看	hǎokàn	好看	good-looking
		kàn	看	to watch; to look
		kàn shū	看书	to read books; to read
kǎo	考	kǎo	考	to give or take a test
		kǎoshì	考试	to give or take a test; test
kè	克	jiákè	夹克	jacket
	刻	kè	刻	quarter (hour); 15 minutes
	客	bié kèqì	别客气	Don't be so polite

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
kè	客	bú kèqi	不客气	You are welcome. Don't be (so) polite.
		kèqi	客气	polite
	课	qǐng kè	请客	to invite someone to dinner; to be the host
		gōngkè	功课	schoolwork; homework
		kè	课	class; lesson
		kèwén	课文	text of a lesson
		shàng kè	上课	to go to class; to start a class
kě		可	Bǎishìkělè	百事可乐
		Kěkǒukělè	可口可乐	Coke
		kělè	可乐	cola
		kěshì	可是	but
		kěyǐ	可以	can; may
kòng	空	yǒu kòng(r)	有空(儿)	to have free time
kǒu	口	Kěkǒukělè	可口可乐	Coke
kù	裤	kùzi	裤子	pants
kuài	块	kuài	块	colloquial term for the basic Chinese monetary unit
	快	kuài	快	soon; be about to; before long (usually takes {le} at the end of the sentence)
		kuài	快	quick; fast
		kuài	快	fast; quick; quickly
		kuàilè	快乐	happy
		liángkuai	凉快	pleasantly cool
kuàng	矿	kuàngquánshuǐ	矿泉水	mineral water
là	腊	Xīlà	希腊	Greece
		Xīlàwén	希腊文	the Greek language
lā	拉	Lādīngwén	拉丁文	Latin
		Yuènnán	越南文	Vietnam
lái	来	huí lai	回来	to come back

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
lái	来	jìnlai	进来	to come in
		lái	来	to come
		Mǎláixiyà	马来西亚	Malaysia
lán	篮	lánqiú	篮球	basketball
	蓝	lán	蓝	blue
lǎn	榄	gǎnlǎn	橄榄	olive
		gǎnlǎnqiú	橄榄球	American style football (used in Taiwan)
lǎo	老	lǎoshī	老师	teacher
le	了	chúle...yǐwài	除了。。。以外	in addition to; besides
		duì le	对了	That's right!
		suàn le	算了	Forget it. Never mind.
		tài...le	太。。。了	too; extremely
lěng	冷	lěng	冷	cold
lì	利	Yídàlì	意大利	Italy
		Yídàlìwén	意大利文	the Italian language
lǐ	李	lǐ	李	(a surname); plum
		Lǐ Yǒu	李友	(a personal name)
		Xiǎo Lǐ	小李	Little Li
	里	nǎli	哪里	You flatter me. Not at all. (a polite reply to a compliment)
liàn	练	liànxí	练习	to practice
liáng	凉	liángkuai	凉快	pleasantly cool
liàng	亮	piàoliang	漂亮	pretty
	辆	liàng	辆	(a measure for vehicles)
liǎng	两	liǎng	两	two; a couple of
liáo	聊	liáo	聊	to chat
		liáo tiān(r)	聊天(儿)	to chat
liù	六	liùyuè	六月	June
		xīngqīliù	星期六	Saturday

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
lù	录	lùxiàng	录像	video recording
		lùyīn	录音	sound recording; to record
	路	gāosù gōnglù	高速公路	super highway; highway
		gōnglù	公路	highway; road
		lù	路	road; path
lù	律	zǒu lù	走路	to walk
		Fēilǜbīn	菲律宾	the Philippines
	绿	lùshī	律师	lawyer
ma	吗	lù	绿	green
má	麻	ma	吗	(an interrogative particle)
mǎ	马	máfan	麻烦	troublesome
mā	妈	Mǎláixīyà	马来西亚	Malaysia
		ma	吗	(an interrogative particle)
mài	卖	māma	妈妈	mother; mom
		mài	卖	to sell
mǎi	买	mǎi	买	to buy
màn	慢	màn	慢	slow
máng	忙	bāng máng	帮忙	to help; to do someone a favor
		máng	忙	busy
máo	毛	máo	毛	1/10 of a kuai (similar to a U.S. dime)
		máobǐ	毛笔	writing brush
		máoyī	毛衣	sweater
mào	帽	màozi	帽子	hat
me	么	shénme	什么	what
		wèishénme	为什么	why
		zěnnme	怎么	how come (used to inquire about the cause of something, implying a degree of surprise or disapproval)
		zěnnme	怎么	how

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
me	么	zěnmeyàng	怎么办	what to do
		zěnmeyàng	怎么样	Is it O.K.? What is it like? How does that sound?
		zhème	这么	so; such
méi	没	méi	没	not
		méi wèntí	没问题	no problem
mèi	妹	mèimei	妹妹	younger sister
měi	每	měi	每	every; each (usually followed by a measure word)
		měitiān	每天	every day
		Měiguó	美国	America
		Měiguórén	美国人	American people/person
		Měishì zúqiú	美试足球	American style football (used in mainland China)
men	们	wǒmen	我们	we
mēn	闷	mēn	闷	stuffy
míng	名	míngzi	名字	name
		míngnián	明年	next year
		míngtiān	明天	tomorrow
mò	末	zhōumò	周末	weekend
ná	拿	Jiānádà	加拿大	Canada
nǎ	哪	nǎ/něi	哪	which
		nǎli	哪里	You flatter me. Not at all. (a polite reply to a compliment)
		nǎr	哪儿	where
nà/nèi	那	nà	那	in that case; then
		nà/nèi	那	that
		nàr	那儿	there
nán	南	Yuènnánrén	越南人	Vietnamese people/person
		nán	男	male
		nán de	男的	male
		nánháizi	男孩子	boy

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
nán	难	nán	难	difficult
nǎo	脑	diànnǎo	电脑	computer
ne	呢	nǎo	脑	brain
		ne	呢	(an interrogative particle)
néng	能	néng	能	can, be able to
nǐ	你	nǐ	你	you
nián	年	nǐ hǎo	你好	How do you do? Hello!
		hòunián	后年	the year after next
		jīnnián	今年	this year
		míngnián	明年	next year
		nián	年	year
		niánjí	年级	grade in school
		qiánnián	前年	the year before last
		qùnián	去年	last year
		xīnnián	新年	new year
niàn	念	niàn	念	to read aloud
nín	您	nín	您	you (singular; polite)
nǚ	女	nǚ	女	female
		nǚ'ér	女儿	daughter
		nǚháizi	女孩子	girl
		nuǎnhuo	暖和	warm
nuǎn	暖	nuǎnhuo	暖和	warm
pǎi	排	páiqiú	排球	volleyball
péng	朋	péngyou	朋友	friend
		Wáng Péng	王朋	(a personal name)
pí	啤	píjiǔ	啤酒	beer
piàn	片	zhàopiàn	照片	picture; photo
piān	篇	piān	篇	(a measure for essays, articles, etc.)
piào	漂	piàoliang	漂亮	pretty

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
piào	票	piào	票	ticket
píng	平	píngcháng	平常	usually
pú	瓶	píng	瓶	bottle
	葡	Pútáyá	葡萄牙	Portugal
qì	气	Pútáyáwén	葡萄牙文	the Portuguese language
		bié kèqì	别客气	Don't be so polite
		bú kèqì	不客气	You are welcome. Don't be (so) polite.
		kèqì	客气	polite
		tiānqì	天气	weather
	汽	chūzū qìchē	出租汽车	taxi
		gōnggòng qìchē	公共汽车	bus
		qìchē	汽车	automobile
		qìshuǐ(r)	汽水(儿)	soft drink; soda pop
		qǐ	起	duìbuqǐ
qǐ		qǐ chuáng	起床	to get up
		yìqǐ	一起	together
		qī	七	qīyuè
qī	期	shàngge xīngqī	上个星期	last week
		xiàge xīngqī	下个星期	next week
		xīngqī	星期	week
		xīngqī`èr	星期二	Tuesday
		xīngqīliù	星期六	Saturday
		xīngqīrì	星期日	Sunday
		xīngqīsān	星期三	Wednesday
		xīngqīsì	星期四	Thursday
		xīngqītiān	星期天	Sunday
		xīngqīwǔ	星期五	Friday
xīngqīyī	星期一	Monday		

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
qī	期	xuéqī	学期	school term; semester/quarter
qián	前	qiánnián	前年	the year before last
		qiántiān	前天	the day before yesterday
		yǐqián	以前	before; ago; previously
	钱	fù qián	付钱	to pay money
		qián	钱	money
		zhǎo (qián)	找 (钱)	to give change
qiān	铅	qiānbǐ	铅笔	pencil
qiě	且	búdàn...érqiě	不但...而且	not only..., but also
qíng	晴	qíng	晴	sunny; clear
qǐng	请	qǐng	请	please (a polite form of request)
		qǐng	请	to treat (somebody); to invite
		qǐng kè	请客	to invite someone to dinner; to be the host
		qǐng wèn	请问	May I ask...
qīng	清	qīngchū	清楚	clear
qiú	球	bàngqiú	棒球	baseball
		dǎ qiú	打球	to play ball
		gǎnlǎnqiú	橄榄球	American style football (used in Taiwan)
		lánqiú	篮球	basketball
		Měishì zúqiú	美试足球	American style football (used in mainland China)
		páiqiú	排球	volleyball
		qiú	球	ball
		wǎngqiú	网球	tennis
		zúqiú	足球	soccer
		qiū	秋	qiūtiān
qù	去	chūqu	出去	to go out
		dào...qù	到...去	to go to (a place)
		qù	去	to go

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
qù	去	qùnián	去年	last year
quán	泉	kuàngquánshuǐ	矿泉水	mineral water
qún	裙	qúnzi	裙子	skirt
rán	然	ránhòu	然后	then
ràng	让	suī rán	虽然	although
		ràng	让	to allow or cause (somebody to do something)
rè	热	rè	热	hot
rén	人	biérén	别人	others; other people; another person
		Déguórén	德国人	German people/person
		Hánguórén	韩国人	Kroean people/person
		Měiguórén	美国人	American people/person
		rén	人	people; person
		Rìběnrén	日本人	Japanese people/person
		Yīngguórén	英国人	British people/peson
		Yuènnánrén	越南人	Vietnamese people/person
		Zhōngguórén	中国人	Chinese people/person
rèn	认	rènshi	认识	to know (someone); to recognize
rì	日	rì	日	day; the sun
		Rìběn	日本	Japan
		Rìběnrén	日本人	Japanese people/person
		rìjì	日记	diary
		Rìwén	日文	the Japanese language
		shēngrì	生日	birthday
		xīngqīrì	星期日	Sunday
róng	容	róngyì	容易	easy
sān	三	sānyuè	三月	March
		xīngqīsān	星期三	Wednesday
sè	色	fěnhóngsè	粉红色	pink

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
sè	色	júhóngsè	橘红色	orange
		kāfēisè	咖啡色	coffee color; brown
		yánsè	颜色	color
shān	衫	chènshān	衬衫	shirt
		T-xùshān	T-恤衫	T-shirt
shàng	上	bàoshang	报上	in the newspaper
		shàng kè	上课	to go to class; to start a class
		shàng wǔ	上午	morning
		shàngge xīngqī	上个星期	last week
		Shànghǎi	上海	Shanghai
		wǎnshang	晚上	evening; night
		zǎoshang	早上	morning
shào	少	duōshao	多少	how much; how many
	绍	jièshào	介绍	to introduce
shè	舍	sùshè	宿舍	dormitory
shéi	谁	shéi	谁	who
shén	什	shénme	什么	what
		wèishénme	为什么	why
shēng	生	dàxuéshēng	大学生	college student
		shēng	生	to give birth to; to be born
		shēngcí	生词	new words
		shēngrì	生日	birthday
		xiānsheng	先生	Mr.; husband; teacher
		xuésheng	学生	student
		yīshēng	医生	doctor; physician
shí	十	shí`èryuè	十二月	December
		shí`èr	十二	twelve
		shíbā	十八	eighteen

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
shí	十	shíyīyuè	十一月	November
		shíyuè	十月	October
	时	...de shíhou	。。。的时候	when...; at the time of...
		shíhou	时候	(a point in) time; moment; (a duration of) time
		shíjiān	时间	time
		yǒu shíhou	有时候	sometimes
shì	事	Bǎishìkělè	百事可乐	Pepsi
		shì	事	matter; affair; business
	室	bàngōngshì	办公室	office
		jiàoshì	教室	classroom
	是	dànshì	但是	but
		háishi	还是	had better
		háishi	还是	or
		kěshì	可是	but
		shì	是	to be
		yàoshi	要是	if
	视	diànshì	电视	TV
		shì	视	vision
	识	rènshi	认识	to know (someone); to recognize
	试	kǎoshì	考试	to give or take a test; test
		Měishì zúqiú	美试足球	American style football (used in mainland China)
	适	héshì	合适	suitable
shǐ	始	kāishǐ	开始	to start
		kāishǐ	开始	in the beginning; to begin; to start
shī	师	lǎoshī	老师	teacher
		lǚshī	律师	lawyer
	湿	cháo shī	潮湿	wet; humid
shòu	售	shòuhuòyuán	售货员	shop assistant; salesclerk

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
shǔ	暑	shǔjià	暑假	summer vacation
shū	书	kàn shū	看书	to read books; to read
		shū	书	book
		túshūguǎn	图书馆	library
		shūfu	舒服	comfortable
shuài	帅	shuài	帅	handsome
shuāng	双	shuāng	双	a pair of
shuì	睡	shuì	睡	to sleep
		shuì jiào	睡觉	to sleep
shuǐ	水	kuàngquánshuǐ	矿泉水	mineral water
		qìshuǐ(r)	汽水(儿)	soft drink; soda pop
		shuǐ	水	water
shuō	说	shuō	说	to say; to speak
		shuō huà	说话	to talk
sì	四	sìyuè	四月	April
		xīngqīsì	星期四	Thursday
sī	思	bù hǎoyìsi	不好意思	to feel embarrassed
		yìsi	意思	meaning
		yǒu yìsi	有意思	interesting
sòng	送	sòng	送	to see off or out; to take someone (somewhere)
sù	宿 诉 速	sùshè	宿舍	dormitory
		gàosu	告诉	to tell
		gāosù	高速	high speed
		gāosù gōnglù	高速公路	super highway; highway
suàn	算	suàn le	算了	Forget it. Never mind.
		yùxí	预算	to preview
suì	岁	suì	岁	year (of age)
suī	虽	suī rán	虽然	although

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
suǒ	所	suǒyǐ	所以	so
tá	萄	Pútáyá	葡萄牙	Portugal
		Pútáyáwén	葡萄牙文	the Portuguese language
tā	他	tā	他	he; him (may mean either "he/him" or "she/her" when the sex of the person is unknown)
	她	tā	她	she
tái	台	Táiběi	台北	Taipei
		Táiwān	台湾	Taiwan
		Táizhōng	台中	Taichung (name of a city in Taiwan)
tài	太	tài...le	太。。。了	too; extremely
		tàitai	太太	wife; Mrs.
	泰	Tàiguó	泰国	Thailand
tào	套	wàitào	外套	coat; jacket
tí	题	méi wèntí	没问题	no problem
		wèntí	问题	question; problem
tiān	天	chūntiān	春天	spring
		dōngtiān	冬天	winter
		hòutiān	后天	the day after tomorrow
		jīntiān	今天	today
		liáo tiān(r)	聊天(儿)	to chat
		měitiān	每天	every day
		míngtiān	明天	tomorrow
		qiántiān	前天	the day before yesterday
		qiūtiān	秋天	autumn; fall
		tiān	天	day
		tiānqì	天气	weather
		xiàtiān	夏天	summer
		xīngqītiān	星期天	Sunday

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
tiān	天	zhè jǐ tiān	这几天	the past few days
		zuótiān	昨天	yesterday
tiáo	条	tiáo	条	(a measure word for long, thin objects)
tiào	跳	tiào	跳	to jump
		tiào wǔ	跳舞	to dance
tiě	铁	dìtiě	地铁	subway
tīng	厅	cāntīng	餐厅	dining room; cafeteria
	听	tīng	听	to listen
tóng	同	tóngxué	同学	classmate
tú	图	túshūguǎn	图书馆	library
wà	袜	wàzi	袜子	socks
wài	外	chúle...yǐwài	除了。。。以外	in addition to; besides
		wàiguó	外国	foreign country
		wàitào	外套	coat; jacket
		hǎowán(r)	好玩(儿)	fun
wán	玩	wán(r)	玩(儿)	to have fun; to play
		wǎn	晚	evening; night; late
		wǎnfàn	晚饭	dinner; supper
wǎn	晚	wǎnshàng	晚上	evening; night
		wān	湾	Táiwān
wáng	王	wáng	王	(a surname); king
		Wáng Péng	王朋	(a personal name)
wàng	望	xīwàng	希望	to hope; hope
wǎng	网	wǎngqiú	网球	tennis
wèi	为	wèi	为	for
		wèishénme	为什么	why
		yīnwèi	因为	because
		wèi	位	(a polite measure for people)

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
wēi	威	Xiàwēiyí	夏威夷	Hawaii
wéi/wèi	喂	wèi/wéi	喂	(on telephone) Hello!; Hey!
wén	文	Déwén	德文	the German language
		Éwén	俄文	the Russian language
		Fǎwén	法文	the French language
		Hánwén	韩文	the Korean language
		kèwén	课文	text of a lesson
		Pútáyáwén	葡萄牙文	the Portuguese language
		Rìwén	日文	the Japanese language
		wén	文	language; script; written language
		Xībānyáwén	西班牙文	the Spanish language
		Xīlàwén	希腊文	the Greek language
		Yídàliwén	意大利文	the Italian language
		Yīngwén	英文	the English language
		Yìwén	意文	(a given name)
		Yuènnán	越南文	Vietnam
		Zhōngwén	中文	the Chinese language
wèn	问	méi wèntí	没问题	no problem
		qǐng wèn	请问	May I ask...
		wèn	问	to ask (a question)
		wèntí	问题	question; problem
wēn	温	Wēngēhuá	温哥华	Vancouver
wǒ	我	wǒ	我	I; me
		wǒmen	我们	we
wǔ	五	wǔyuè	五月	May
		xīngqīwǔ	星期五	Friday
	午	shàng wǔ	上午	morning
		wǔfàn	午饭	lunch; midday meal

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
wǔ	午	wǔjiào	午觉	nap
		xiàwǔ	下午	afternoon
		zhōngwǔ	中午	noon
	舞	tiàowǔ	跳舞	to dance
xí	习	wǔ	舞	dance
		fùxí	复习	to review
		liànxí	练习	to practice
xǐ	喜	xǐhuan	喜欢	to like; like to; to prefer; prefer to
		xǐzǎo	洗澡	to take a bath/shower
xī	希	Xīlǎ	希腊	Greece
		Xīlǎwén	希腊文	the Greek language
		xīwàng	希望	to hope; hope
	西	dōngxī	东西	things; objects
		Mǎláixīyà	马来西亚	Malaysia
		Xībānyá	西班牙	Spain
		Xībānyáwén	西班牙文	the Spanish language
		xīzhuāng	西装	suit
xià	下	xià	下	below; next
		xiàchē	下车	to get off (a bus, train, etc.)
		xiàcì	下次	next time
		xiàyǔ	下雨	to rain
		xià(ge)yuè	下(个)月	next month
		xiàge xīngqī	下个星期	next week
		xiàwǔ	下午	afternoon
		yíxià	一下	(a measure word used after a verb, indicating short duration)
	夏	xiàtiān	夏天	summer
		Xiàwēiyí	夏威夷	Hawaii

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
xiàn	现	xiànzài	现在	now
	线	xiàn	线	line
xiān	先	xiān	先	first; before
		xiānsheng	先生	Mr.; husband; teacher
xiàng	像	lùxiàng	录像	video recording
xiǎng	想	xiǎng	想	to want to; to think
xiāng	香	Xiānggǎng	香港	Hong Kong
xiào	校	xuéxiào	学校	school
	笑	xiào	笑	to laugh; to laugh at
xiǎo	小	dàxiǎo	大小	size
		xiǎo	小	small; little
		Xiǎo Bái	小白	Little Bai
		Xiǎo Gāo	小高	Little Gao
		Xiǎo Lǐ	小李	Little Li
		Xiǎo Zhāng	小张	Little Zhang
		xiǎojie	小姐	Miss; young lady
xié	鞋	xié	鞋	shoes
xiè	谢	bú xiè	不谢	Don't mention it. Not at all. You're welcome.
		xiè	谢	(a surname); thanks
		xièxie	谢谢	thank you
xiě	写	xiě	写	to write
xìn	信	xìn	信	letter (mail)
xīn	新	xīn	新	new
		xīnnián	新年	new year
xíng	行	xíng	行	all right; O.K.
xìng	兴	gāoxìng	高兴	happy; pleased
	姓	guì xìng	贵姓	What is your honorable surname?
		xìng	姓	(one's) surname is...; to be surnamed; surname

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
xīng	星	shàngge xīngqī	上个星期	last week
		xiàge xīngqī	下个星期	next week
		xīngqī	星期	week
		xīngqī`èr	星期二	Tuesday
		xīngqīliù	星期六	Saturday
		xīngqīrì	星期日	Sunday
		xīngqīsān	星期三	Wednesday
		xīngqīsì	星期四	Thursday
		xīngqītiān	星期天	Sunday
		xīngqīwǔ	星期五	Friday
xīngqīyī	星期一	Monday		
xù	恤	T-xùshān	T-恤衫	T-shirt
xué	学	dàxué	大学	university; college
		dàxuëshēng	大学生	college student
		tóngxué	同学	classmate
		xué	学	to study
		xuéqī	学期	school term; semester/quarter
		xuésheng	学生	student
xuě	雪	xuě	雪	snow
		Xuěbì	雪碧	Sprite
ya	呀	ya	呀	(an interjectory particle used to soften a question)
yá	牙	Pútáyá	葡萄牙	Portugal
		Pútáyáwén	葡萄牙文	the Portuguese language
		Xībānyá	西班牙	Spain
		Xībānyáwén	西班牙文	the Spanish language
yà	亚	Mǎláixiyà	马来西亚	Malaysia
yán	颜	yánsè	颜色	color

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
yàng	样	zěnmeyàng	怎么样	Is it O.K.? What is it like? How does that sound?
yào	要	yào	要	to want; to have a desire for
		yào	要	will; to be going to
		yào	要	to want to; to have a desire for
		yàoshi	要是	if
yè	业	zhuānyè	专业	major (in college); specialty
	叶	hóngyè	红叶	red autumn leaves
	夜	bànyè	半夜	midnight
		yè	夜	night
yě	也	yě	也	too; also
yí	夷	Xiàwēiyí	夏威夷	Hawaii
	宜	piányi	便宜	cheap; inexpensive
yì	意	bù hǎoyìsi	不好意思	to feel embarrassed
		Yìdàlì	意大利	Italy
		Yìdàlìwén	意大利文	the Italian language
		yìsi	意思	meaning
		Yìwén	意文	(a given name)
		yǒu yìsi	有意思	interesting
	易	róngyì	容易	easy
yǐ	以	chúle...yǐwài	除了。。。以外	in addition to; besides
		kěyǐ	可以	can; may
		suǒyǐ	所以	so
		yǐhòu	以后	after
		yǐqián	以前	before; ago; previously
	已	yǐjīng	已经	already
yī	一	shíyīyuè	十一月	November
		xīngqīyī	星期一	Monday
		yí xià	一下	(a measure word used after a verb, indicating short duration)

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
yī	一	yí yàng	一样	same; alike
		yìbiān...yìbiān	一边。。。一边	(a parallel construction indicating two simultaneous actions)
		yìdiǎnr	一点儿	a bit
		yí gòng	一共	altogether
		yìqǐ	一起	together
		yī yuè	一月	January
		yǒu yìdiǎnr	有一点儿	a little; somewhat
	医	yīshēng	医生	doctor; physician
	衣	dà yī	大衣	overcoat
		máo yī	毛衣	sweater
	yī fu	衣服	clothes	
yīn	因	yīn wèi	因为	because
	阴	yīn	阴	overcast
	音	fā yīn	发音	pronunciation
		lù yīn	录音	sound recording; to record
		yīn yuè	音乐	music
	yīn yuè huì	音乐会	concert	
yǐng	影	diàn yǐng	电影	movie
		yǐng	影	shadow
yīng	英	Yīngguó	英国	Britain; England
		Yīngguó rén	英国人	British people/person
		Yīngwén	英文	the English language
yòng	用	bú yòng	不用	need not
		yòng	用	to use; use
yòu	又	yòu	又	again
		yòu...yòu	又。。。又。。。	both...and...
yǒu	友	Lǐ Yǒu	李友	(a personal name)
		péng you	朋友	friend

Syllable		Word/Expression			
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation	
yǒu	有	háiyǒu	还有	also there are	
		yǒu	有	to have; to exist	
		yǒu kòng(r)	有空(儿)	to have free time	
		yǒu shíhou	有时候	sometimes	
		yǒu yìdiǎnr	有一点儿	a little; somewhat	
		yǒu yìsi	有意思	interesting	
yǔ	语	yǔfǎ	语法	grammar	
yù	预	yùbào	预报	forecast	
		yùxí	预算	to preview	
yǔ	雨	xià yǔ	下雨	to rain	
yuán	员	shòuhuòyuán	售货员	shop assistant; salesclerk	
yuè	园	gōngyuán	公园	park	
		Bǎishìkělè	百事可乐	Pepsi	
		Kěkǒukělè	可口可乐	Coke	
		kělè	可乐	cola	
		kuàilè	快乐	happy	
		yīnyuè	音乐	music	
		yīnyuèhuì	音乐会	concert	
		月	bāyuè	八月	August
			èryuè	二月	February
			jiǔyuè	九月	September
			liùyuè	六月	June
			qīyuè	七月	July
			sānyuè	三月	March
			shí`èryuè	十二月	December
			shíyīyuè	十一月	November
		shíyuè	十月	October	
		sìyuè	四月	April	

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
yuè	月	wǔyuè	五月	May
		xià(ge)yuè	下(个)月	next month
		yīyuè	一月	January
		yuè	月	month
	越	Yuènrén	越南人	Vietnamese people/person
yuē	约	yuē	约	to make an appointment
yún	云	yún	云	cloud
zài	再	zài	再	again
		zàijiàn	再见	good-bye; see you again
	在	xiànzài	现在	now
		zài	在	to be present; to be at (a place)
		zài	在	at; in; on
		zhèngzài	正在	in the middle of (doing something)
zǎo	早	zǎo	早	early
		zǎo	早	Good morning!
		zǎofàn	早饭	breakfast
		zǎoshang	早上	morning
	澡	xǐ zǎo	洗澡	to take a bath/shower
zāo	糟	zāogāo	糟糕	in a terrible mess; too bad;
zěn	怎	zěnmē	怎么	how come (used to inquire about the cause of something, implying a degree of surprise or disapproval)
		zěnmē	怎么	how
		zěnmē bàn	怎么办	what to do
		zěnmeyàng	怎么样	Is it O.K.? What is it like? How does that sound?
zhàn	站	(chē)zhàn	(车)站	(bus, train, etc.) stop; station
zhāng	张	jǐnzhāng	紧张	nervous, anxious
		Xiǎo Zhāng	小张	Little Zhang
		zhāng	张	(a surname); (a measure word for flat objects)

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
zhāng	张	zhāng	张	(a measure word for flat objects)
zhào	照	zhàopiàn	照片	picture; photo
zhǎo	找	zhǎo	找	to look for
		zhǎo (qián)	找 (钱)	to give change
zhě	者	huòzhě	或者	or
zhè/zhèi	这	zhè jǐ tiān	这几天	the past few days
		zhè/zhèi	这	this
		zhème	这么	so; such
		zhèr	这儿	here
		zhèyàng	这样	so; like this
zhēn	真	zhēn	真	really
zhèng	正	zhèngzài	正在	in the middle of (doing something)
zhǐ	只	zhǐ	只	only
	纸	zhǐ	纸	paper
zhī	知	zhīdao	知道	to know
zhōng	中	Táizhōng	台中	Taichung (name of a city in Taiwan)
		zhōng	中	medium
		zhōngfàn	中饭	lunch
		Zhōngguó	中国	China
		Zhōngguó rén	中国人	Chinese people/person
		Zhōngwén	中文	the Chinese language
		zhōngwǔ	中午	noon
	钟	diǎnzhōng	点钟	o'clock
		zhōng	钟	clock
zhōu	周	zhōumò	周末	weekend
zhù	助	bāngzhù	帮助	to help
	祝	zhù	祝	to express good wishes
zhuān	专	zhuānyè	专业	major (in college); specialty

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
zhuāng	装	xīzhuāng	西装	suit
zì	字	Hànzì	汉字	Chinese character
		míngzi	名字	name
		zì	字	character
zì	自	zìjǐ	自己	oneself
	子	běnzǐ	本子	notebook
		érzi	儿子	son
		háizi	孩子	child
		kùzi	裤子	pants
		màozi	帽子	hat
		nánháizi	男孩子	boy
		nǚháizi	女孩子	girl
		qúnzi	裙子	skirt
		wàzi	袜子	socks
	紫	zǐ	紫	purple
zǒu	走	zǒu	走	to walk; to go by way of
		zǒu lù	走路	to walk
zú	足	Měishì zúqiú	美试足球	American style football (used in mainland China)
		zúqiú	足球	soccer
zū	租	chūzū	出租	to rent out; to let
		chūzū qìchē	出租汽车	taxi
		zū	租	to rent
zuì	最	zuì	最	(an adverb for superlative degree; most, -est)
		zuìhǎo	最好	had better
		zuìhòu	最后	finally
		zuìjìn	最近	recently
zuó	昨	zuótiān	昨天	yesterday
zuò	作	gōngzuò	工作	to work; work; job

Syllable		Word/Expression		
Pinyin	Character	Pinyin	Characters	Translation
zuò	做	zuò	做	to do
	坐	zuò	坐	to travel by
		zuò	坐	to sit